

Bản án số: 363/2020/DS-PT.
Ngày: 17-9-2020.
*V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Văn Quán
2. Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 391/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2020/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 402/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1960;
2. Ông Hồ Văn D, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: Ấp BT, xã TP, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ và ông C là: ông Nguyễn Văn K - Trợ giúp viên pháp lý nhà nước tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1955;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp BT, xã TP, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người làm chứng: Ông Lê TT, sinh năm 1989. Ấp BT, xã TP, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19/02/2020 và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Đ trình bày: Bà Đ và ông C là chị em ruột. Ông C cần tiền mua tài sản bán đấu giá của Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông hai thửa đất số 77, 17 tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại Ấp BT, xã TP, huyện Đ, tỉnh Long An với giá 700.000.000 đồng. Năm 2019, ông C nhờ bà Đ vay ông TT số tiền 240.000.000 đồng để đặt cọc. Sau khi đặt cọc xong, ông C đưa cho bà 200.000.000 đồng trả ông TT, còn nợ lại 40.000.000 đồng. Sau đó, ông C tiếp tục nhờ bà Đ vay thêm ông TT 10.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền ông C nhờ bà Đ vay ông TT là 50.000.000 đồng. Số tiền này, bà Đ đã trả ông TT xong nên bà Đ yêu cầu ông C trả lại cho bà 50.000.000 đồng và 2.500.000 đồng tiền lãi.

Đồng thời, bà Đ còn cho ông C vay số tiền 450.000.000 đồng, số tiền này là bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất được 350.000.000 đồng và 100.000.000 đồng do ông Hồ Văn D là chồng bà vay Ngân hàng với lãi suất 10%/năm. Nhưng sau đó, ông C chỉ trả cho bà 450.000.000 đồng tiền gốc mà không trả tiền lãi nên bà yêu cầu ông C phải trả cho bà 14.800.000 đồng tiền lãi trên số tiền 450.000.000 đồng này.

Tổng số tiền bà Đ khởi kiện yêu cầu ông C phải hoàn trả là 67.300.000 đồng. Bà khởi kiện và yêu cầu ông C hoàn trả số tiền nêu trên, không yêu cầu vợ ông C là bà Nguyễn Thị T liên đới trả, vì giao dịch này diễn ra không có liên quan đến bà T.

Nguyên đơn ông Hồ Văn D trình bày: Ông và bà Đ là vợ chồng, ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ không có bổ sung gì thêm và để bà Đ toàn quyền quyết định trong vụ án.

Bị đơn ông Lê Văn C trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà Đ, ông D về mối quan hệ giữa ông và bà Đ, ông D; thống nhất vào năm 2019, ông có mua tài sản bán đấu giá của Ngân hàng hai thửa đất số 77, 17 tờ bản đồ 32, tọa lạc tại Ấp BT, xã TP, huyện Đ, tỉnh Long An nhưng giá mua là 600.000.000 đồng, không phải 700.000.000 đồng; bà Đ có cho ông mượn 450.000.000 đồng, không có lãi. Tại thời điểm cho mượn, bà Đ đưa ông 350.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi, sau đó ông D đứng ra vay thêm 100.000.000 đồng tại Ngân hàng Agribank để đưa cho ông đủ 450.000.000 đồng, bà Đ yêu cầu trả lãi trên số tiền 100.000.000 đồng mà ông D vay của Ngân hàng với lãi suất 01 %/tháng, thời gian vay hơn 02 tháng. Sau khi hoàn tất thủ tục mua đấu giá và chuyển nhượng được quyền sử dụng đất cho người khác, ông C đã trả đủ cho bà Đ số tiền 450.000.000 đồng.

Ông C không có nhờ bà Đ mượn của ông TT số tiền 50.000.000 đồng, đây là quan hệ vay mượn giữa ông TT và bà Đ, ông không đồng ý trả số tiền này. Bà Đ cho rằng ông nhờ bà Đ vay thì bà Đ phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông đồng ý trả cho bà Đ, ông C số tiền 15.000.000 đồng gồm 3.000.000 đồng tiền lãi trên số tiền 100.000.000 đồng và tiền hỗ trợ công sức cho bà Đ đi lo thủ tục, giấy tờ mua đấu giá tài sản dùm ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T: Có đơn yêu cầu vắng mặt tại các buổi hòa giải, phiên họp và đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng

mặt và không có ý kiến trình bày.

Người làm chứng ông Lê TT trình bày: Ngày 14/3/2019, bà Đ có đến nhà ông vay số tiền 240.000.000 đồng để lo việc gia đình. Đến nay, bà Đ đã trả xong cho ông và ông không có liên quan gì đến vụ án của bà Đ và ông C. Ông đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2020/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Áp dụng Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 465, 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ và ông Hồ Văn D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Lê Văn C.

Buộc ông Lê Văn C phải trả cho bà Lê Thị Đ và ông Hồ Văn D số tiền 15.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ và ông Hồ Văn D về yêu cầu ông Lê Văn C trả số tiền 52.300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành số tiền trên thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 20/7/2020, nguyên đơn bà Lê Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Nguyên đơn bà Đ trình bày: Bà yêu cầu ông C trả cho bà tổng số tiền 67.300.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ đối với số tiền 240.000.000 đồng vì thực tế số tiền này bà Đ có đặt cọc để đầu giá quyền sử dụng đất cho ông C. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Bị đơn ông C trình bày: Ông thừa nhận bà Đ có vay giùm ông 240.000.000đồng từ ông TT nhưng số tiền 240.000.000đồng nhập vào tổng cộng là 450.000.000đồng, ông đã trả đủ số tiền này cho bà Đ nên ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với kháng cáo của bà Lê Thị Đ, thấy rằng: Đối với số tiền 240.000.000đồng tại phiên tòa phúc thẩm ông C thừa nhận bà Đ có vay giùm cho ông C nhưng số tiền này đã nhập vào số tiền 450.000.000đồng. Ông C cho rằng đã trả cho bà Đ xong. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ông C không thừa nhận có nhờ bà Đ vay số tiền 240.000.000đồng nhưng tại tòa phúc thẩm ông C thừa nhận nên có căn cứ chấp nhận đối với số tiền 40.000.000đồng do bà Đ cho rằng số tiền 240.000.000đồng ông C đã trả 200.000.000đồng, còn nợ lại 40.000.000đồng; còn đối với số tiền 10.000.000đồng và tiền lãi 2.500.000đồng ông C không thừa nhận và bà Đ cũng không có chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy kháng cáo của bà Lê Thị Đ có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Đ làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên tiến hành xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét thấy ông Hồ Văn D và bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D, bà T theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Đ, ông Hồ Văn D khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn C hoàn trả tiền vay nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp vay tài sản là phù hợp và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo bà Lê Thị Đ thấy rằng:

[4.1] Bà Đ và ông C thống nhất ông C có mượn tiền của bà Đ và ông D để mua tài sản bán đấu giá tại Ngân hàng, nhưng bà Đ và ông C không thống nhất số tiền đã trả. Ông C khẳng định đã trả đủ tiền cho bà Đ và ông D, còn bà Đ và ông D cho rằng ông C còn thiếu bà Đ số tiền 50.000.000đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 10.000.000đồng là 2.500.000đồng và tiền lãi 14.800.000đồng của số tiền 450.000.000đồng. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông C khẳng định không có nhờ bà Đ vay tiền của ông TT đối với số tiền 240.000.000đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông C thừa nhận bà Đ có vay giùm cho ông C 240.000.000đồng, nhưng số tiền này đã nhập vào số tiền 450.000.000đồng và cho rằng số tiền 450.000.000đồng đã trả cho bà Đ xong. Tuy

nhien trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại tòa sơ thẩm ông C không thừa nhận có mượn của bà Đ số tiền 240.000.000đồng, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông C thừa nhận nên có căn cứ chấp nhận đối với số tiền 40.000.000đồng, do bà Đ cho rằng số tiền 240.000.000đồng ông C đã trả được 200.000.000đồng, còn nợ lại 40.000.000đồng; còn đối với số tiền 10.000.000đồng và tiền lãi 2.500.000đồng ông C không thừa nhận và bà Đ cũng không có chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[4.2] Đối với số tiền 14.800.000 đồng là tiền lãi 02 tháng phát sinh trên số tiền 450.000.000 đồng. Bà Đ, ông D cho rằng có vay Ngân hàng dùm ông C số tiền 450.000.000 đồng, nhưng bà Đ chỉ cung cấp chứng cứ cho Tòa án là sổ vay tiền của ông D tại Ngân hàng với số tiền vay 100.000.000 đồng. Ngoài ra bà Đ, ông D không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu này của mình. Ông C không thừa nhận có việc bà Đ thỏa thuận với ông C phải trả tiền lãi vay trên số tiền ông 450.000.000đồng mà ông đã mượn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông C đồng ý trả cho bà Đ, ông D số tiền 15.000.000đồng gồm 3.000.000đồng tiền lãi 3 tháng trên số tiền 100.000.000 đồng và ông C hỗ trợ thêm công sức cho bà Đ đi lo thủ tục, giấy tờ mua đấu giá tài sản giúp ông. Xét thấy việc trả số tiền này của ông C là sự tự nguyện và có lợi cho bà Đ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là phù hợp.

[4.3] Từ những căn cứ trên xét thấy: Kháng cáo của bà Lê Thị Đ có căn cứ chấp nhận một phần, cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Đ không phải chịu án phí do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Đ.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 82/2020/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ và ông Hồ Văn D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Lê Văn C.

Buộc ông Lê Văn C phải trả cho bà Lê Thị Đ và ông Hồ Văn D số tiền 55.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ và ông Hồ Văn D về yêu cầu ông Lê Văn C trả số tiền 12.300.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành số tiền trên thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Lê Thị Đ phải chịu 615.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp 841.000 đồng theo biên lai thu số 0004747 ngày 20/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà Đ được hoàn lại số tiền 226.000 đồng.

2.2. Ông Hồ Văn D, ông Lê Văn C được miễn án phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Đ không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Đ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005894 ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị Cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

Đã ký

Phùng Thị Cẩm Hồng